MẪU BÁO CÁO PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG – NGÀNH BÁN LẺ

**Mục lục**

[1. LỜI MỞ ĐẦU 5](#_Toc182043859)

[1.1. Thư ngỏ từ Ban Lãnh Đạo 5](#_Toc182043860)

[1.2. Giới thiệu về báo cáo 5](#_Toc182043861)

[Mục đích và phạm vi của báo cáo: 5](#_Toc182043862)

[Phạm vi báo cáo: 5](#_Toc182043863)

[Các tiêu chuẩn và hướng dẫn áp dụng: 5](#_Toc182043864)

[Tiêu chuẩn Báo cáo Bền vững GRI (Global Reporting Initiative): 5](#_Toc182043865)

[Mục tiêu Phát triển Bền vững của Liên Hợp Quốc (SDGs): 5](#_Toc182043866)

[Tiêu chí ESG (Environmental, Social, Governance): 6](#_Toc182043867)

[Các tiêu chuẩn và quy định khác: 6](#_Toc182043868)

[Phương pháp tiếp cận và nguyên tắc báo cáo 6](#_Toc182043869)

[2. GIỚI THIỆU VỀ DOANH NGHIỆP 7](#_Toc182043870)

[2.1. Thông tin chung 7](#_Toc182043871)

[2.2. Sứ mệnh, tầm nhìn và giá trị cốt lõi 7](#_Toc182043872)

[2.3. Cơ cấu tổ chức 7](#_Toc182043873)

[Sơ đồ tổ chức: 7](#_Toc182043874)

[Thông tin về Ban Lãnh Đạo: 7](#_Toc182043875)

[3. CHIẾN LƯỢC PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG 7](#_Toc182043876)

[3.1. Cam kết của doanh nghiệp 7](#_Toc182043877)

[3.2. Liên kết với Mục tiêu Phát triển Bền vững (SDGs) 7](#_Toc182043878)

[Các SDGs liên quan: 7](#_Toc182043879)

[Hoạt động và sáng kiến: 7](#_Toc182043880)

[4. HIỆU QUẢ KINH TẾ 7](#_Toc182043881)

[4.1. Kết quả kinh doanh 7](#_Toc182043882)

[4.2. Đóng góp kinh tế 7](#_Toc182043883)

[5. TRÁCH NHIỆM MÔI TRƯỜNG (ENVIRONMENTAL 8](#_Toc182043884)

[5.1. Quản lý năng lượng và khí thải 8](#_Toc182043885)

[Tiêu thụ năng lượng: 8](#_Toc182043886)

[Tính toán lượng phát thải khí nhà kính hàng năm. 8](#_Toc182043887)

[5.2. Quản lý nước và chất thải 8](#_Toc182043888)

[Tiêu thụ nước: 8](#_Toc182043889)

[Quản lý chất thải: 8](#_Toc182043890)

[5.3. Bảo vệ đa dạng sinh học 8](#_Toc182043891)

[Hoạt động bảo vệ môi trường: 8](#_Toc182043892)

[5.4. Chỉ số môi trường (GRI) 8](#_Toc182043893)

[GRI 301: Vật liệu 8](#_Toc182043894)

[GRI 302: Năng lượng 9](#_Toc182043895)

[GRI 303: Nước và Nước thải 9](#_Toc182043896)

[GRI 305: Khí thải (Nếu doanh nghiệp có thực hiện đo lường lượng khí phát thải qua từng năm) 10](#_Toc182043897)

[GRI 306: Chất thải 10](#_Toc182043898)

[GRI 304: Đa dạng sinh học 10](#_Toc182043899)

[Biện pháp và sáng kiến môi trường 11](#_Toc182043900)

[Mục tiêu môi trường trong tương lai 11](#_Toc182043901)

[Phương pháp đo lường và báo cáo 12](#_Toc182043902)

[Kết nối với SDGs: 12](#_Toc182043903)

[6. TRÁCH NHIỆM XÃ HỘI (SOCIAL RESPONSIBILITY) 12](#_Toc182043904)

[6.1. Chính Sách Nhân Sự và Phúc Lợi 12](#_Toc182043905)

[6.1.1. Chính Sách Tuyển Dụng và Đa Dạng Hóa Nhân Sự 12](#_Toc182043906)

[6.1.2. Chính Sách Phúc Lợi và Lương Thưởng 13](#_Toc182043907)

[6.1.3. Tham Gia Công Đoàn và Đối Thoại Xã Hội 13](#_Toc182043908)

[6.2. An Toàn và Sức Khỏe Lao Động 13](#_Toc182043909)

[6.2.2. Chỉ Số An Toàn Lao Động 13](#_Toc182043910)

[6.2.3. Điểm Hài Lòng Của Nhân Viên 13](#_Toc182043911)

[6.3. Đào Tạo và Phát Triển Nhân Viên 14](#_Toc182043912)

[6.3.1. Chính Sách Đào Tạo 14](#_Toc182043913)

[6.3.2. Chỉ Số Đào Tạo 14](#_Toc182043914)

[6.3.3. Tuyển Dụng và Phát Triển Nhân Tài 14](#_Toc182043915)

[6.4. Trách Nhiệm Với Cộng Đồng 14](#_Toc182043916)

[6.4.1. Hoạt Động Xã Hội và Từ Thiện 14](#_Toc182043917)

[6.4.2. Tuân Thủ Tiêu Chuẩn Về Trách Nhiệm Xã Hội 14](#_Toc182043918)

[6.4.3. Kiểm Soát Lao Động Trẻ Em và Quyền Con Người 14](#_Toc182043919)

[6.5. Chỉ Số Xã Hội theo GRI 14](#_Toc182043920)

[GRI 401: Tuyển Dụng 15](#_Toc182043921)

[GRI 403: Sức Khỏe và An Toàn Lao Động 15](#_Toc182043922)

[GRI 404: Đào Tạo và Giáo Dục 15](#_Toc182043923)

[GRI 405: Đa Dạng và Bình Đẳng Cơ Hội 15](#_Toc182043924)

[GRI 406: Không Phân Biệt Đối Xử 15](#_Toc182043925)

[GRI 407: Tự Do Hiệp Hội và Thỏa Ước Tập Thể 16](#_Toc182043926)

[GRI 413: Cộng Đồng Địa Phương 16](#_Toc182043927)

[GRI 418: Bảo Mật Thông Tin Khách Hàng 16](#_Toc182043928)

[GRI 419: Tuân Thủ Pháp Luật Về Kinh Tế - Xã Hội 16](#_Toc182043929)

[7. QUẢN TRỊ DOANH NGHIỆP (GOVERNANCE) 16](#_Toc182043930)

[7.1. Cơ Cấu Quản Trị 16](#_Toc182043931)

[7.1.1. Hội Đồng Quản Trị và Ban Lãnh Đạo 16](#_Toc182043932)

[7.1.2. Các Ủy Ban Chuyên Trách 17](#_Toc182043933)

[7.1.3. Ban Kiểm Soát Nội Bộ 17](#_Toc182043934)

[7.2. Đạo Đức Kinh Doanh và Tuân Thủ 17](#_Toc182043935)

[7.2.1. Chính Sách Chống Tham Nhũng và Hối Lộ 17](#_Toc182043936)

[7.2.2. Tuân Thủ Pháp Luật và Quy Định Ngành 17](#_Toc182043937)

[7.3. Minh Bạch và Công Bố Thông Tin 17](#_Toc182043938)

[7.3.1. Chính Sách Minh Bạch Thông Tin 18](#_Toc182043939)

[7.3.2. Quan Hệ Với Cổ Đông và Các Bên Liên Quan 18](#_Toc182043940)

[7.4. Chỉ Số Quản Trị theo GRI 18](#_Toc182043941)

[GRI 102: Thông Tin Chung Về Tổ Chức 18](#_Toc182043942)

[GRI 205: Chống Tham Nhũng 18](#_Toc182043943)

[GRI 418: Bảo Mật Thông Tin Khách Hàng 18](#_Toc182043944)

[GRI 419: Tuân Thủ Pháp Luật Về Kinh Tế - Xã Hội 19](#_Toc182043945)

[Kết Luận: 19](#_Toc182043946)

[8. KẾ HOẠCH VÀ MỤC TIÊU TƯƠNG LAI 19](#_Toc182043947)

[Mục tiêu ngắn hạn: 19](#_Toc182043948)

[Mục tiêu dài hạn: 19](#_Toc182043949)

[Chiến lược thực hiện: 19](#_Toc182043950)

[9. PHỤ LỤC 19](#_Toc182043951)

[9.1. Bảng đối chiếu các chỉ số GRI 19](#_Toc182043952)

[9.2. Thông tin liên hệ 27](#_Toc182043953)

[9.3. Ghi nhận và giải thưởng 27](#_Toc182043954)

1. LỜI MỞ ĐẦU

1.1. Thư ngỏ từ Ban Lãnh Đạo

*(Phần này để Ban Lãnh Đạo viết lời chào mừng, cam kết về phát triển bền vững và định hướng chiến lược của doanh nghiệp.)*

1.2. Giới thiệu về báo cáo

Mục đích và phạm vi của báo cáo:

*(Mô tả mục đích, phạm vi và đối tượng của báo cáo.)*

Báo cáo Phát triển Bền vững năm {year}của **{name}** được xây dựng với mục đích cung cấp một cái nhìn toàn diện về các hoạt động, thành tựu và cam kết của chúng tôi trong lĩnh vực phát triển bền vững. Báo cáo này thể hiện sự minh bạch và trách nhiệm của doanh nghiệp đối với các bên liên quan, bao gồm cổ đông, khách hàng, nhân viên, cộng đồng và chính phủ.

Phạm vi báo cáo:

* **Thời gian:** Báo cáo bao gồm dữ liệu và thông tin từ ngày 1 tháng 1 năm {year} đến ngày 31 tháng 12 năm {year}.
* **Địa lý:** Tất cả các hoạt động kinh doanh tại Việt Nam và các thị trường quốc tế nơi chúng tôi có hoạt động.
* **Lĩnh vực:** Bao gồm tất cả các mảng kinh doanh chính của doanh nghiệp trong lĩnh vực {industryName}

Các tiêu chuẩn và hướng dẫn áp dụng:

*(Liệt kê các tiêu chuẩn như GRI, SDGs và ESG được áp dụng trong báo cáo.)*

Tiêu chuẩn Báo cáo Bền vững GRI (Global Reporting Initiative):

* Chúng tôi tuân thủ **Tiêu chuẩn GRI** trong việc báo cáo các thông tin liên quan đến kinh tế, môi trường và xã hội.
* Những chỉ số GRI nổi bật được doanh nghiệp áp dụng:
  + **GRI 102:** Thông tin chung về tổ chức.
  + **GRI 201-206:** Các khía cạnh kinh tế.
  + **GRI 301-308:** Các khía cạnh môi trường.
  + **GRI 401-419:** Các khía cạnh xã hội.

Mục tiêu Phát triển Bền vững của Liên Hợp Quốc (SDGs):

* Chúng tôi cam kết đóng góp vào việc đạt được các **SDGs** bằng cách liên kết chiến lược kinh doanh với các mục tiêu toàn cầu này.
* Các SDGs chính mà chúng tôi tập trung bao gồm:
  + **SDG 8:** Công việc tốt và tăng trưởng kinh tế.
  + **SDG 12:** Tiêu dùng và sản xuất có trách nhiệm.
  + **SDG 13:** Hành động về khí hậu.

Tiêu chí ESG (Environmental, Social, Governance):

* Chúng tôi đánh giá và quản lý hiệu quả hoạt động **Môi trường (E)**, **Xã hội (S)** và **Quản trị (G)** thông qua các chỉ số ESG cụ thể.
* Các tiêu chí ESG được tích hợp vào quá trình ra quyết định và quản lý rủi ro của doanh nghiệp.

Các tiêu chuẩn và quy định khác:

* **ISO 45001:** Hệ thống quản lý an toàn và sức khỏe nghề nghiệp.
* **ISO 26000:** Trách nhiệm xã hội
* **ISO 37001:** Quản lý chống hối lộ
* **Luật pháp Việt Nam:** Tuân thủ đầy đủ các quy định pháp luật liên quan đến hoạt động kinh doanh và phát triển bền vững.

Phương pháp tiếp cận và nguyên tắc báo cáo

**Nguyên tắc báo cáo:**

* **Tính minh bạch:** Cung cấp thông tin rõ ràng, dễ hiểu và dễ truy cập cho tất cả các bên liên quan.
* **Tính cân bằng:** Trình bày cả những thành tựu và thách thức, không né tránh các vấn đề còn tồn tại.
* **Tính chính xác và đáng tin cậy:** Đảm bảo mọi thông tin và dữ liệu đều chính xác và được kiểm chứng.
* **Tính nhất quán:** Sử dụng các phương pháp và tiêu chuẩn nhất quán để so sánh qua các năm.

**Phạm vi và giới hạn:**

* Báo cáo tập trung vào các hoạt động có ảnh hưởng đáng kể đến hiệu quả bền vững của doanh nghiệp.
* Những thay đổi về phạm vi hoặc phương pháp báo cáo so với năm trước được ghi chú rõ ràng.

2. GIỚI THIỆU VỀ DOANH NGHIỆP

2.1. Thông tin chung

* **Tên doanh nghiệp: {name}**
* **Năm thành lập: {dateFounded}**
* **Trụ sở chính: {mainAddress}**
* **Lĩnh vực hoạt động: {companySector}**

2.2. Sứ mệnh, tầm nhìn và giá trị cốt lõi

*(Mô tả sứ mệnh, tầm nhìn và giá trị cốt lõi của doanh nghiệp.)*

2.3. Cơ cấu tổ chức

Sơ đồ tổ chức:

*(Bao gồm sơ đồ và mô tả về cơ cấu tổ chức.)*

Thông tin về Ban Lãnh Đạo:

*(Giới thiệu về các thành viên trong Ban Lãnh Đạo.)*

3. CHIẾN LƯỢC PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG

3.1. Cam kết của doanh nghiệp

*(Mô tả cam kết của doanh nghiệp đối với phát triển bền vững.)*

3.2. Liên kết với Mục tiêu Phát triển Bền vững (SDGs)

Các SDGs liên quan:

*(Liệt kê các SDGs mà doanh nghiệp đóng góp.)*

Hoạt động và sáng kiến:

*(Mô tả cách thức doanh nghiệp đóng góp vào các SDGs.)*

4. HIỆU QUẢ KINH TẾ

4.1. Kết quả kinh doanh

* **Doanh thu: {revenue} triệu đồng**
* **Lợi nhuận sau thuế: {profitAfterTax} triệu đồng**
* **Tăng trưởng doanh thu (%): {increaseRevenue}%**

4.2. Đóng góp kinh tế

* **Đóng góp vào ngân sách nhà nước: {tax} triệu đồng**
* **Tạo việc làm toàn thời gian: {fulltimeEmployees} nhân viên toàn thời gian**
* **Hỗ trợ doanh nghiệp địa phương:** *(Các chính sách của doanh nghiệp nhằm hỗ trợ doanh nghiệp địa phương. Nếu không có thì bỏ qua phần này)*

5. TRÁCH NHIỆM MÔI TRƯỜNG (ENVIRONMENTAL**)**

5.1. Quản lý năng lượng và khí thải

Tiêu thụ năng lượng:

* + Tổng tiêu thụ năng lượng: {totalEnergyConsume}
  + Tiêu thụ từ nguồn năng lượng tái tạo: **{energyComsumeRenewable}**

Tính toán lượng phát thải khí nhà kính hàng năm.

5.2. Quản lý nước và chất thải

Tiêu thụ nước:

* + Tổng lượng nước tiêu thụ: **{waterComsume} mét khối**
  + Tỷ lệ nước tái sử dụng (%): **{percentRecycleWater}%**

Quản lý chất thải:

* + Tổng lượng chất thải: **{totalWaste} Tấn**
  + Tỷ lệ rác thải tái chế (%): **{recycleRatioWaste}%**

5.3. Bảo vệ đa dạng sinh học

Hoạt động bảo vệ môi trường:

*(Mô tả các dự án và sáng kiến bảo vệ đa dạng sinh học.)*

5.4. Chỉ số môi trường (GRI)

* **GRI 301: Vật liệu**
* **GRI 302: Năng lượng**
* **GRI 303: Nước**
* **GRI 305: Khí thải**
* **GRI 306: Chất thải**

*(Điền các số liệu tương ứng theo hướng dẫn của GRI.)*

Trong phần này, chúng tôi trình bày chi tiết các chỉ số môi trường theo tiêu chuẩn **GRI Standards**, bao gồm các khía cạnh về vật liệu, năng lượng, nước, khí thải, chất thải và đa dạng sinh học. Các chỉ số này giúp đo lường và đánh giá hiệu quả của các hoạt động môi trường mà doanh nghiệp đã thực hiện trong năm qua.

GRI 301: Vật liệu

**GRI 301-3: Sản phẩm và bao bì được thu hồi**

* Tổng trọng lượng bao bì tái chế được sử dụng: {totalRecyclePackage} tấn
* Tỷ lệ bao bì tái chế trên tổng lượng bao bì sử dụng: {recyclePackageRatio}%
* Chương trình thu hồi bao bì từ khách hàng: *(Hãy mô tả chi tiết chương trình thu hồi bao bì hoặc những chương trình tương tự - Nếu có)*

GRI 302: Năng lượng

**GRI 302-1: Tiêu thụ năng lượng trong tổ chức**

* **Tổng năng lượng tiêu thụ:** **{totalEnergyComsume}**
  + Năng lượng điện: **{electricEnergy} MWh**
  + Nhiên liệu hóa thạch: **{fossilEnergy}**
  + Năng lượng điện tái tạo: **{recycleEnergy} MWh**

**GRI 302-3: Cường độ năng lượng**

* **Cường độ sử dụng năng lượng điện trên đơn vị doanh thu:** **{energyPerRevenue} MWh/ triệu đồng**

**GRI 302-4: Giảm tiêu thụ năng lượng**

* **Mức giảm năng lượng tiêu thụ so với năm trước:** **{reductionEnergyComparePreviousYear}**

**Ví dụ cụ thể: *(Nếu có)***

*Doanh nghiệp đã triển khai chương trình tiết kiệm năng lượng, giúp giảm tiêu thụ năng lượng xuống* ***…****, tương đương giảm* ***…%*** *so với năm 20XX-1.*

GRI 303: Nước và Nước thải

**GRI 303-1: Tương tác với nguồn nước**

* **Tổng lượng nước lấy vào:** **{totalWater} Mét khối**
  + Nước mặt: **{surfaceWater} Mét khối**
  + Nước ngầm: **{undergroundWater} Mét khối**
  + Nước máy: **{tapWater} Mét khối**

**GRI 303-3: Tiêu thụ nước**

* **Tổng lượng nước tiêu thụ:** **{waterComsume} Mét khối**

**GRI 303-5: Tái sử dụng nước**

* **Lượng nước tái sử dụng:** **{recycleWater} Mét khối**
* **Tỷ lệ nước tái sử dụng trên tổng lượng nước tiêu thụ:** **{percentRecycleWater}%**

**Ví dụ cụ thể:** *(Trình bày những giải pháp, sáng kiến, phát minh của doanh nghiệp nhằm tái chế nước – Nếu có)*

*Doanh nghiệp đã lắp đặt hệ thống tái chế nước, giúp tái sử dụng* ***…*** *nước, chiếm* ***…*** *tổng lượng nước tiêu thụ.*

GRI 306: Chất thải

**GRI 306-2: Quản lý tác động liên quan đến chất thải**

* **Tổng lượng chất thải phát sinh:** **{totalWaste}**  tấn
  + Chất thải nguy hại: **{hazardousWaste}**  tấn
  + Chất thải không nguy hại: **${nonHazardousWaste}**  tấn

**GRI 306-3: Chất thải được thu gom**

* Lượng chất thải được thu gom để tái chế: {recycleWaste} tấn
* Tỷ lệ chất thải tái chế trên tổng lượng chất thải: {recycleRatioWaste} tấn

**GRI 306-4: Chất thải không đưa đến xử lý**

* Lượng chất thải giảm thiểu bằng cách tái sử dụng hoặc tái chế: {wasteReduction}

**Ví dụ cụ thể:** *(Nếu có)*

*Doanh nghiệp đã triển khai chương trình phân loại rác tại nguồn, giúp tăng tỷ lệ tái chế chất thải lên … %, tương đương … tấn chất thải được tái chế.*

GRI 304: Đa dạng sinh học

**GRI 304-2: Tác động đáng kể của hoạt động, sản phẩm và dịch vụ lên đa dạng sinh học**

* **Mô tả tác động:**
  + Các hoạt động xây dựng cơ sở hạ tầng có thể ảnh hưởng đến hệ sinh thái địa phương.
  + Sử dụng nguyên liệu từ các nguồn có nguy cơ gây suy giảm đa dạng sinh học.

**GRI 304-3: Khu vực được bảo vệ hoặc phục hồi** *(Nếu có)*

* **Ví dụ các dự án bảo tồn và phục hồi:** *(Nếu có)*
  + **Dự án trồng rừng:** Phục hồi … ha rừng tại …
  + **Chương trình bảo vệ động vật hoang dã:** Hợp tác với **[Tổ chức]** để bảo vệ các loài nguy cấp.

**Ví dụ cụ thể:** *(Nếu có)*

*Trong năm 20XX, doanh nghiệp đã tham gia dự án trồng …* *cây xanh, đóng góp vào việc phục hồi* ***…***  *ha rừng, và hỗ trợ bảo vệ* ***…***  *loài động vật nguy cấp.*

Biện pháp và sáng kiến môi trường *(Doanh nghiệp trình bày chi tiết các biện pháp và sáng kiến bảo vệ môi trường)*

* ***Tiết kiệm năng lượng:***
  + *Thay thế hệ thống chiếu sáng cũ bằng đèn LED tiết kiệm điện, giảm tiêu thụ điện năng … Mwh/năm.*
  + *Lắp đặt hệ thống điều hòa không khí hiệu suất cao.*
* ***Quản lý nước:***
  + *Sử dụng thiết bị vệ sinh tiết kiệm nước, giảm tiêu thụ nước* ***…***  *m³/năm.*
  + *Thu gom và sử dụng nước mưa cho mục đích tưới cây và vệ sinh.*
* ***Quản lý chất thải:***
  + *Triển khai chương trình "3R" (Reduce - Giảm thiểu, Reuse - Tái sử dụng, Recycle - Tái chế).*
  + *Hợp tác với các đơn vị xử lý chất thải chuyên nghiệp để đảm bảo chất thải nguy hại được xử lý đúng quy định.*
* ***Bảo vệ đa dạng sinh học:***
  + *Tổ chức các hoạt động giáo dục và nâng cao nhận thức cho nhân viên và cộng đồng về tầm quan trọng của đa dạng sinh học.*
  + *Hỗ trợ tài chính cho các dự án bảo tồn địa phương.*

Mục tiêu môi trường trong tương lai

* **Tăng tỷ lệ sử dụng năng lượng tái tạo:**
  + Đạt {recycleRatioTarget} năng lượng tiêu thụ từ nguồn tái tạo vào năm **{yearTarget}**.
* **Cải thiện hiệu quả sử dụng nước:**
  + Giảm tiêu thụ nước trên mỗi đơn vị sản phẩm xuống **{waterComsumePerProductTarget}**  m³ vào năm **{yearTarget}**.
* **Tăng tỷ lệ tái chế chất thải:**
  + Đạt tỷ lệ tái chế chất thải {recycleWasteRatioTarget}% vào năm **{yearTarget}**.

Phương pháp đo lường và báo cáo

* **Tuân thủ tiêu chuẩn GRI:**
  + Sử dụng các hướng dẫn và nguyên tắc của GRI để thu thập và báo cáo dữ liệu.
* **Kiểm toán và xác minh:**
  + Dữ liệu môi trường được kiểm toán nội bộ hàng năm.
  + Hợp tác với bên thứ ba độc lập để xác minh một số chỉ số quan trọng.
* **Cải tiến liên tục:**
  + Thiết lập hệ thống theo dõi và đánh giá hiệu quả các biện pháp môi trường.
  + Định kỳ xem xét và cập nhật các mục tiêu môi trường dựa trên kết quả đạt được và xu hướng mới.

Kết nối với SDGs:

* **SDG 6 (Nước sạch và vệ sinh):** Thông qua việc quản lý hiệu quả tài nguyên nước.
* **SDG 7 (Năng lượng sạch và giá cả hợp lý):** Bằng cách tăng cường sử dụng năng lượng tái tạo và cải thiện hiệu suất năng lượng.
* **SDG 12 (Tiêu dùng và sản xuất có trách nhiệm):** Thông qua quản lý chất thải và sử dụng vật liệu bền vững.
* **SDG 13 (Hành động về khí hậu):** Bằng cách giảm phát thải khí nhà kính và thực hiện các biện pháp thích ứng với biến đổi khí hậu.
* **SDG 15 (Cuộc sống trên đất liền):** Bảo vệ và phục hồi các hệ sinh thái trên cạn, đóng góp vào bảo tồn đa dạng sinh học.

6. TRÁCH NHIỆM XÃ HỘI (SOCIAL RESPONSIBILITY)

Trong phần này, chúng tôi trình bày chi tiết về các chính sách, hoạt động và kết quả mà doanh nghiệp đã đạt được trong lĩnh vực trách nhiệm xã hội. Nội dung được xây dựng dựa trên các chỉ số ESG cụ thể từ bộ chỉ số được cung cấp và tuân thủ các tiêu chuẩn báo cáo quốc tế như GRI.

6.1. Chính Sách Nhân Sự và Phúc Lợi

6.1.1. Chính Sách Tuyển Dụng và Đa Dạng Hóa Nhân Sự

* **Tổng số nhân viên:** **{totalEmployee} Người**
* **Tỷ lệ nhân viên nữ ở cấp bậc C-level:** **{femaleCLevel}%**
* **Tỷ lệ nhân viên nữ ở cấp bậc quản lý trung gian:** **{femaleManager}%**
* **Tỷ lệ nhân viên nữ ở cấp bậc nhân viên:** **{femaleStaff}%**
* **Tỷ lệ nhân viên là người nước ngoài:** **{foreignStaffRatio}%**
* **Tỷ lệ nhân viên bị khuyết tật:** **{disableEmployeeRatio}%**

Doanh nghiệp cam kết tạo ra một môi trường làm việc đa dạng và bao gồm, đảm bảo cơ hội bình đẳng cho tất cả nhân viên, không phân biệt giới tính, quốc tịch hay tình trạng khuyết tật.

6.1.2. Chính Sách Phúc Lợi và Lương Thưởng

* **Mức chênh lệch lương theo giới tính:**
  + **Cấp bậc C-level:** **{differenceSalaryCLevel}%**
  + **Cấp bậc quản lý trung gian:** **{differenceSalaryManager}%**
  + **Cấp bậc nhân viên:** **{differenceSalaryStaff}%**

Chúng tôi thường xuyên đánh giá và điều chỉnh chính sách lương thưởng để đảm bảo tính công bằng và cạnh tranh, đồng thời tuân thủ quy định pháp luật về mức lương tối thiểu vùng.

6.1.3. Tham Gia Công Đoàn và Đối Thoại Xã Hội

* **Tỷ lệ người lao động tham gia công đoàn:** **{percentEmployeeInUnion}%**

Doanh nghiệp khuyến khích và hỗ trợ nhân viên tham gia công đoàn nhằm bảo vệ quyền lợi và thúc đẩy đối thoại giữa người lao động và ban lãnh đạo.

6.2. An Toàn và Sức Khỏe Lao Động

**6.2.1. Chính Sách An Toàn và Sức Khỏe Nghề Nghiệp**

* Doanh nghiệp có nhân sự phụ trách về an toàn và sức khỏe nghề nghiệp.
* Tuân thủ tiêu chuẩn **OHSAS 18001** hoặc **ISO 45001** về hệ thống quản lý an toàn và sức khỏe nghề nghiệp.

6.2.2. Chỉ Số An Toàn Lao Động

* **Tỷ lệ tai nạn lao động:** **{industryialAccidentRatio}%**
* **Tỷ lệ tử vong do nghề nghiệp:** **${mortalityRatio}%**
* **Tỷ lệ người lao động mắc bệnh nghề nghiệp:** **{rateWorkersOccupationalDiseases}%**

Doanh nghiệp liên tục cải thiện môi trường làm việc và triển khai các chương trình đào tạo về an toàn lao động nhằm giảm thiểu rủi ro và bảo vệ sức khỏe nhân viên.

6.2.3. Điểm Hài Lòng Của Nhân Viên

* **Điểm hài lòng trung bình của nhân viên đối với công ty:** **{satisfactionScore}/5**
* **Doanh nghiệp có tiến hành khảo sát nhân viên thường xuyên không? {surveyFrequency}**

Khảo sát hài lòng nhân viên được thực hiện định kỳ để thu thập phản hồi và đề xuất cải tiến môi trường làm việc.

6.3. Đào Tạo và Phát Triển Nhân Viên

6.3.1. Chính Sách Đào Tạo

Chúng tôi coi trọng việc phát triển kỹ năng và năng lực cho nhân viên thông qua các chương trình đào tạo nội bộ và bên ngoài.

6.3.2. Chỉ Số Đào Tạo

* **Mức chi tiêu cho đào tạo nhân viên:** {trainingExpenditure} Triệu đồng
* **Số giờ đào tạo trung bình dành cho 1 nhân viên:**  **{averageTrainingHoursPerEmployees}** giờ/người
* **Tỷ lệ nhân viên được đào tạo mỗi năm:** **{percentEmployeeTrain}%**

6.3.3. Tuyển Dụng và Phát Triển Nhân Tài

* **Tỷ lệ nhân viên được tuyển mới mỗi năm:** {newEmployeeRate}%

Chúng tôi tập trung vào việc thu hút và giữ chân nhân tài thông qua các chính sách phát triển nghề nghiệp rõ ràng và cơ hội thăng tiến.

6.4. Trách Nhiệm Với Cộng Đồng

6.4.1. Hoạt Động Xã Hội và Từ Thiện

* **Mức chi tiêu cho các hoạt động xã hội :** {socialExpenditure}Triệu đồng
* **Số hoạt động xã hội trung bình mỗi nhân viên tham gia / năm:** {socialActivityPerEmployeeEachYear} hoạt động/người

Chúng tôi tích cực tham gia và đóng góp vào các hoạt động cộng đồng, hỗ trợ giáo dục, y tế và các chương trình phát triển bền vững.

6.4.2. Tuân Thủ Tiêu Chuẩn Về Trách Nhiệm Xã Hội

* Doanh nghiệp tuân thủ tiêu chuẩn **ISO 26000** về trách nhiệm xã hội.

6.4.3. Kiểm Soát Lao Động Trẻ Em và Quyền Con Người

* Thường xuyên trao đổi với các bên liên quan trong chuỗi cung ứng về việc kiểm soát sử dụng lao động trẻ em.

Doanh nghiệp cam kết bảo vệ quyền con người và đảm bảo các tiêu chuẩn đạo đức trong toàn bộ chuỗi cung ứng.

6.5. Chỉ Số Xã Hội theo GRI

Trong phần này, chúng tôi trình bày các chỉ số xã hội theo tiêu chuẩn **GRI Standards**, kết hợp với các chỉ số ESG nội bộ, nhằm đánh giá hiệu quả hoạt động xã hội của doanh nghiệp.

GRI 401: Tuyển Dụng

**GRI 401-1: Tuyển dụng và tỷ lệ biến động nhân viên**

* **Số lượng nhân viên mới tuyển dụng:** {newEployee} Người
* **Tỷ lệ nhân viên được tuyển mới mỗi năm:** {newEmployeeRate} %

GRI 403: Sức Khỏe và An Toàn Lao Động

**GRI 403-1: Hệ thống quản lý sức khỏe và an toàn lao động**

* Doanh nghiệp có hệ thống quản lý sức khỏe và an toàn lao động tuân thủ **OHSAS 18001** hoặc **ISO 45001**.

**GRI 403-9: Tai nạn lao động**

* **Số vụ tai nạn lao động:** {industryialAccident} Vụ
* **Tỷ lệ tai nạn lao động:** {industryialAccidentRatio}%

GRI 404: Đào Tạo và Giáo Dục

**GRI 404-1: Số giờ đào tạo trung bình mỗi năm trên một nhân viên**

* **Số giờ đào tạo trung bình mỗi nhân viên:** {averageTrainingHoursPerEmployees} giờ/người

**GRI 404-3: Tỷ lệ nhân viên nhận được đánh giá hiệu suất và phát triển nghề nghiệp**

* **Tỷ lệ nhân viên được đào tạo mỗi năm:** {percentEmployeeTrain}%

GRI 405: Đa Dạng và Bình Đẳng Cơ Hội

**GRI 405-1: Đa dạng trong cơ cấu quản lý và nhân sự**

* **Tỷ lệ nhân viên nữ ở cấp bậc C-level:** {femaleCLevel}%
* **Tỷ lệ nhân viên nữ ở cấp bậc quản lý trung gian:** {femaleManager}%
* **Tỷ lệ nhân viên nữ ở cấp bậc nhân viên:** {femaleStaff}%

**GRI 405-2: Tỷ lệ lương thưởng nam và nữ**

* **Chênh lệch lương theo giới tính ở cấp bậc C-level:** {differenceSalaryCLevel}%
* **Chênh lệch lương theo giới tính ở cấp bậc quản lý trung gian:** {differenceSalaryManager}%
* **Chênh lệch lương theo giới tính ở cấp bậc nhân viên:** {differenceSalaryStaff}%

GRI 406: Không Phân Biệt Đối Xử

**GRI 406-1: Các trường hợp phân biệt đối xử và hành động khắc phục**

* Trong năm báo cáo, không có trường hợp phân biệt đối xử nào được ghi nhận.

GRI 407: Tự Do Hiệp Hội và Thỏa Ước Tập Thể

**GRI 407-1: Các hoạt động và nhà cung cấp có nguy cơ vi phạm quyền tự do hiệp hội**

* **Tỷ lệ người lao động tham gia công đoàn:** {percentEmployeeInUnion}%

GRI 413: Cộng Đồng Địa Phương

**GRI 413-1: Hoạt động với sự tham gia của cộng đồng địa phương**

* **Số hoạt động xã hội trung bình mỗi nhân viên tham gia / năm:** {socialActivityPerEmployeeEachYear} hoạt động/người
* **Mức chi tiêu cho các hoạt động xã hội:** {socialExpentditure}%

GRI 418: Bảo Mật Thông Tin Khách Hàng

**GRI 418-1: Khiếu nại liên quan đến vi phạm bảo mật dữ liệu**

* **Số lượng khiếu nại liên quan đến vi phạm bảo mật thông tin khách hàng:** {informationSecurityComplaint}

Chúng tôi đã đầu tư vào hệ thống bảo mật thông tin, chiếm **{informationSecurityExpenditure}** tổng doanh thu, nhằm bảo vệ dữ liệu khách hàng.

GRI 419: Tuân Thủ Pháp Luật Về Kinh Tế - Xã Hội

**GRI 419-1: Các trường hợp không tuân thủ pháp luật và quy định về xã hội và kinh tế**

* *Trong năm báo cáo, không có trường hợp vi phạm pháp luật liên quan đến kinh tế - xã hội.*

7. QUẢN TRỊ DOANH NGHIỆP (GOVERNANCE)

Quản trị doanh nghiệp hiệu quả là nền tảng cho sự phát triển bền vững và thành công lâu dài của {name}. Chúng tôi cam kết xây dựng một cơ cấu quản trị minh bạch, chuyên nghiệp và tuân thủ các tiêu chuẩn quốc tế, đảm bảo lợi ích cho cổ đông và các bên liên quan.

7.1. Cơ Cấu Quản Trị

7.1.1. Hội Đồng Quản Trị và Ban Lãnh Đạo

**Thành phần Hội đồng Quản trị (HĐQT):**

* **Tổng số thành viên HĐQT:** {totalOfBod} người
* **Tỷ lệ thành viên độc lập trong HĐQT:** {independentMemberOnBodRatio}%
* **Tỷ lệ giới tính trong HĐQT:**
  + **Nam giới:** {maleBod}%
  + **Nữ giới:** {femaleBod}%

HĐQT của chúng tôi bao gồm các thành viên có kinh nghiệm và chuyên môn đa dạng trong lĩnh vực pháp luật, tài chính và quản trị kinh doanh. Điều này đảm bảo rằng các quyết định chiến lược được đưa ra dựa trên sự hiểu biết sâu sắc và đa chiều.

**Đa dạng và độc lập:**

* **Đảm bảo tối thiểu 20% thành viên HĐQT là thành viên độc lập**, tăng cường tính minh bạch và khách quan trong quản trị doanh nghiệp.

7.1.2. Các Ủy Ban Chuyên Trách

**Ủy ban Kiểm toán và Quản lý Rủi ro:**

* **Thành lập Ủy ban Kiểm toán độc lập**, chịu trách nhiệm giám sát hoạt động tài chính và tuân thủ pháp luật.
* **Chủ tịch Ủy ban Kiểm toán là thành viên độc lập của HĐQT**, đảm bảo tính khách quan trong giám sát.

**Ủy ban Nhân sự và Lương thưởng:**

* **Thành lập Ủy ban Nhân sự và Lương thưởng**, phụ trách chính sách nhân sự, lương thưởng và phúc lợi cho nhân viên.

7.1.3. Ban Kiểm Soát Nội Bộ

* **Thành lập Ban Kiểm Soát Nội Bộ**, chịu trách nhiệm đánh giá hiệu quả của hệ thống kiểm soát nội bộ và quản lý rủi ro.
* **Công bố công khai danh sách thành viên Ban Kiểm Soát**, tăng cường tính minh bạch và trách nhiệm giải trình.

7.2. Đạo Đức Kinh Doanh và Tuân Thủ

7.2.1. Chính Sách Chống Tham Nhũng và Hối Lộ

* **Áp dụng hệ thống quản lý chống hối lộ theo tiêu chuẩn ISO 37001**, cam kết phòng ngừa và phát hiện các hành vi tham nhũng.
* **Đào tạo nhân viên về đạo đức kinh doanh và tuân thủ pháp luật**, nâng cao nhận thức và trách nhiệm cá nhân.

7.2.2. Tuân Thủ Pháp Luật và Quy Định Ngành

* **Không có trường hợp vi phạm pháp luật nghiêm trọng trong năm báo cáo**, thể hiện cam kết tuân thủ và trách nhiệm xã hội.
* **Thực hiện đánh giá rủi ro pháp lý định kỳ**, đảm bảo hoạt động kinh doanh phù hợp với quy định hiện hành.

7.3. Minh Bạch và Công Bố Thông Tin

7.3.1. Chính Sách Minh Bạch Thông Tin

* **Công bố thông tin kịp thời và đầy đủ trên website doanh nghiệp**, *bằng cả tiếng Việt và tiếng Anh.*
* **Báo cáo tài chính và báo cáo thường niên được kiểm toán độc lập**, đảm bảo tính chính xác và tin cậy.

7.3.2. Quan Hệ Với Cổ Đông và Các Bên Liên Quan

* **Tài liệu họp Đại hội đồng cổ đông cung cấp thông tin chi tiết về ứng viên HĐQT và Ban Kiểm Soát**, trước ngày họp tối thiểu 10 ngày.
* **Khuyến khích cổ đông đóng góp ý kiến và tham gia vào quá trình ra quyết định**, thông qua các kênh liên lạc trực tiếp và trực tuyến.
* **Chi trả cổ tức đầy đủ và đúng hạn**, tuân thủ cam kết với cổ đông và quy định pháp luật.

7.4. Chỉ Số Quản Trị theo GRI

Chúng tôi tuân thủ các tiêu chuẩn báo cáo quốc tế theo hướng dẫn của **GRI Standards**, tập trung vào các chỉ số quản trị quan trọng và phù hợp với đặc thù của doanh nghiệp.

GRI 102: Thông Tin Chung Về Tổ Chức

**GRI 102-18: Cơ Cấu Quản Trị**

* **Mô tả cơ cấu quản trị rõ ràng**, bao gồm HĐQT, Ban Lãnh Đạo và các ủy ban chuyên trách.
* **Thành phần và đa dạng của HĐQT:**
  + **Số lượng thành viên HĐQT:** {totalOfBod} Người
  + **Tỷ lệ thành viên độc lập trong HĐQT:** {independentMemberOnBod}%
  + **Tỷ lệ giới tính trong HĐQT:**
    - **Nam giới:** {maleBod}%
    - **Nữ giới:** {femaleBod}%

GRI 205: Chống Tham Nhũng

**GRI 205-2: Thông Tin và Đào Tạo Về Chính Sách Chống Tham Nhũng**

* {percentAntiCoruptionTrain}% nhân viên được đào tạo về chính sách chống tham nhũng, nâng cao nhận thức và trách nhiệm.

**GRI 205-3: Các Vụ Việc Tham Nhũng Đã Được Xác Nhận**

* **Không có vụ việc tham nhũng nào được xác nhận trong năm báo cáo**, thể hiện hiệu quả của chính sách và hệ thống kiểm soát.

GRI 418: Bảo Mật Thông Tin Khách Hàng

**GRI 418-1: Khiếu Nại Liên Quan Đến Vi Phạm Bảo Mật Dữ Liệu**

* **Không có khiếu nại nào liên quan đến vi phạm bảo mật thông tin khách hàng trong năm báo cáo.**
* **Đầu tư vào hệ thống bảo mật thông tin hiện đại**, bảo vệ dữ liệu khách hàng và tuân thủ quy định pháp luật.

GRI 419: Tuân Thủ Pháp Luật Về Kinh Tế - Xã Hội

**GRI 419-1: Các Trường Hợp Không Tuân Thủ Pháp Luật và Quy Định**

* **Không có trường hợp vi phạm pháp luật nghiêm trọng về kinh tế - xã hội trong năm báo cáo.**
* **Thực hiện các biện pháp phòng ngừa và kiểm soát rủi ro pháp lý**, đảm bảo hoạt động kinh doanh bền vững và tuân thủ.

Kết Luận:

Chúng tôi tin rằng một hệ thống quản trị doanh nghiệp hiệu quả và minh bạch là yếu tố then chốt để đạt được sự phát triển bền vững. Bằng cách tuân thủ các tiêu chuẩn quốc tế và thực hiện các chính sách quản trị tốt nhất, **{name}** cam kết tạo ra giá trị lâu dài cho cổ đông, khách hàng, nhân viên và cộng đồng.

8. KẾ HOẠCH VÀ MỤC TIÊU TƯƠNG LAI

Mục tiêu ngắn hạn:

*(Liệt kê các mục tiêu dự kiến trong 1-3 năm tới.)*

Mục tiêu dài hạn:

*(Liệt kê các mục tiêu dự kiến trong 5-10 năm tới.)*

Chiến lược thực hiện:

*(Mô tả các chiến lược và kế hoạch để đạt được mục tiêu.)*

9. PHỤ LỤC

9.1. Bảng đối chiếu các chỉ số GRI

*(Bảng này đối chiếu các nội dung trong báo cáo với các chỉ số GRI tương ứng.)*

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **GRI STANDARD** | **DISCLOSURE** | **TIÊU ĐỀ CHỈ TIÊU GRI** | **LOCATION** | **CHECK** |
| **GRI 2: General Disclosures 2021 (Công bố thông tin theo tiêu chuẩn chung)** | 2-1 Organizational details | 2-1 Thông tin chi tiết về tổ chức |  |  |
| 2-2 Entities included in the organization’s sustainability reporting | 2-2 Các đơn vị được bao gồm trong báo cáo phát triển bền vững |  |  |
| 2-3 Reporting period, frequency and contact point | 2-3 Kỳ báo cáo, tần suất và thông tin liên hệ |  |  |
| 2-4 Restatements of information | 2-4 Trình bày lại thông tin |  |  |
| 2-5 External assurance | 2-5 Đảm bảo bên ngoài |  |  |
| 2-6 Activities, value chain and other business relationships | 2-6 Các hoạt động, chuỗi giá trị và các mối quan hệ kinh doanh khác |  |  |
| 2-7 Employees | 2-7 Nhân viên |  |  |
| 2-8 Workers who are not employees | 2-8 Người làm việc mà không phải nhân viên |  |  |
| 2-9 Governance structure and composition | 2-9 Cơ cấu và thành phần quản trị |  |  |
| 2-10 Nomination and selection of the highest governance body | 2-10 Đề cửa và lựa chọn cơ quan quản trị cao nhất |  |  |
| 2-11 Chair of the highest governance body | 2-11 Chủ tịch cơ quan quản trị cao nhất |  |  |
| 2-12 Role of the highest governance body in overseeing the management of impacts | 2-12 Vai trò của cơ quan quản trị cao nhất trong việc quản trị/ giám sát hoạt động quản lý các tác động của công ty |  |  |
| 2-13 Delegation of responsibility for managing impacts | 2-13 Sự phân chia trách nhiệm thuộc về việc quản lý các tác động |  |  |
| 2-14 Role of the highest governance body in sustainability reporting | 2-14 Vai trò của cơ quan quản trị cao nhất trong báo cáo phát triển bền vững |  |  |
| 2-15 Conflicts of interest | 2-15 Xung đột lợi ích |  |  |
| 2-16 Communication of critical concerns | 2-16 Truyền đạt các mối quan tâm chính |  |  |
| 2-17 Collective knowledge of the highest governance body | 2-17 Kiến thức chung của cơ quan quản trị cao nhất |  |  |
| 2-18 Evaluation of the performance of the highest governance body | 2-18 Đánh giá hiệu quả hoạt động của cơ quan quản trị cao nhất |  |  |
| 2-19 Remuneration policies | 2-19 Chính sách thù lao |  |  |
| 2-20 Process to determine remuneration | 2-20 Quy trình xác định thù lao |  |  |
| 2-21 Annual total compensation ratio | 2-22 Tổng tỷ lệ bồi thường hàng năm |  |  |
| 2-22 Statement on sustainable development strategy | 2-22 Tuyên bố chiến lược về phát triển bền vững |  |  |
| 2-23 Policy commitments | 2-23 Cam kết chính sách |  |  |
| 2-24 Embedding policy commitments | 2-24 Triển khai cam kết chính sách |  |  |
| 2-25 Processes to remediate negative impacts | 2-25 Các quy tình khắc phục tác động tiêu cực |  |  |
| 2-26 Mechanisms for seeking advice and raising concerns | 2-26 Cơ chế tư vấn và báo cáo các quan ngại |  |  |
| 2-27 Compliance with laws and regulations | 2-27 Tuân thủ luật pháp và quy định |  |  |
| 2-28 Membership associations | 2-28 Hiệp hội thành viên |  |  |
| 2-29 Approach to stakeholder engagement | 2-29 Phương pháp tiếp cận sự tham gia của các bên liên quan |  |  |
| 2-30 Collective bargaining agreements | 2-30 Thoả ước lao động tập thể |  |  |
| **GRI 3: Material Topics 2021 (Lĩnh vực trọng yếu)** | 3-1 Process to determine material topics | 3-1 Quy trình xác định lĩnh vực trọng yếu |  |  |
| 3-2 List of material topics | 3-2 Danh sách lĩnh vực trọng yếu |  |  |
| 3-3 Management of material topics | 3-3 Quản lý lĩnh vực trọng yếu |  |  |
| **GRI 101: Biodiversity 2024 (Đa dạng sinh học 2024)** | 101-1 Policies to halt and reverse biodiversity loss | 101-1 Chính sách tạm dừng và đảo ngược mất đa dạng sinh học | |  | | --- | | GI 101: Biodiverswill supersede GRI 304: Biodiversity 2016 on 1 January 2026  GRI 304: Biodiversity 2016 has been revised and will be superseded by GRI 101: Biodiversity 2024 with the effective date of 1 January 2026. Earlier adoption of GRI 101 is encouraged. | |  |
| 101-2 Management of biodiversity impacts | 101-2 Quản lý tác động đến đa dạng sinh học |  |  |
| 101-3 Access and benefit-sharing | 101-3 Tiếp cận và chia sẻ lợi ích |  |  |
| 101-4 Identification of biodiversity impacts | 101-4 Xác định tác động đa dạng sinh học |  |  |
| 101-5 Locations with biodiversity impacts | 101-5 Các địa điểm có tác động tới đa dạng sinh học |  |  |
| 101-6 Direct drivers of biodiversity loss | 101-6 Nguyên nhân trực tiếp gây mất đa dạng sinh học |  |  |
| 101-7 Changes to the state of biodiversity | 101-7 Những thay đổi về hiện trạng đa dạng sinh học |  |  |
| 101-8 Ecosystem services | 101-8 Dịch vụ hệ sinh thái |  |  |
| **GRI 304: Biodiversity 2016 (Đa dạng sinh học 2016)** | 304-1 Operational sites owned, leased, managed in, or adjacent to, protected areas and areas of high biodiversity value outside protected areas | 304-1 Các địa điểm hoạt động được sở hữu, cho thuê, quản lý trong hoặc liền kề với các khu bảo tồn và khu vực có giá trị đa dạng sinh học cao bên ngoài khu bảo tồn |  |  |
| 304-2 Significant impacts of activities, products and services on biodiversity | 304-2 Tác động đáng kể của các hoạt động, sản phẩm, dịch vụ tới đa dạng sinh học |  |  |
| 304-3 Habitats protected or restored | 304-3 Môi trường sống được bảo vệ hoặc khôi phục |  |  |
| 304-4 IUCN Red List species and national conservation list species with habitats in areas affected by operations | 304-4 Các loài có trong Sách đỏ IUCN và các loài có trong danh sách bảo tồn quốc gia có môi trường sống ở các khu vực bị ảnh hưởng bởi hoạt động |  |  |
| **GRI 201: Economic Performance 2016 (Hiệu quả kinh tế 2016)** | 201-1 Direct economic value generated and distributed | 201-1 Giá trị kinh tế trực tiếp được tạo ra và phân phối |  |  |
| 201-2 Financial implications and other risks and opportunities due to climate change | 201-2 Tác động tài chính và các rủi ro, cơ hội khác do biến đổi khí hậu |  |  |
| 201-3 Defined benefit plan obligations and other retirement plans | 201-3 Nghĩa vụ của chương trình phúc lợi xác định và các chương trình hưu trí khác |  |  |
| 201-4 Financial assistance received from government | 201-4 Hỗ trợ tài chính nhận được từ chính phủ |  |  |
| **GRI 202: Market Presence 2016 (Hiện diện thị trường 2016)** | 202-1 Ratios of standard entry level wage by gender compared to local minimum wage | 202-1 Tỷ lệ mức lượng khởi điểm tiêu chuẩn theo giới tính so với mức lương tối thiểu địa phương |  |  |
| 202-2 Proportion of senior management hired from the local community | 202-2 Tỷ lệ quản lý cấp cao được thuê từ cộng đồng địa phương |  |  |
| **GRI 203: Indirect Economic Impacts 2016 (Tác động kinh tế gián tiếp)** | 203-1 Infrastructure investments and services supported | 203-1 Đầu tư cơ sở hạ tầng và các dịch vụ được hỗ trợ |  |  |
| 203-2 Significant indirect economic impacts | 203-2 Tác động kinh tế gián tiếp trọng yếu |  |  |
| **GRI 204: Procurement Practices 2016** | 204-1 Proportion of spending on local suppliers | 204-1 Tỷ lệ chi tiêu cho các nhà cung cấp địa phương |  |  |
| **GRI 205: Anti-corruption 2016 (Chống tham nhũng)** | 205-1 Operations assessed for risks related to corruption | 205-1 Các hoạt động được đánh giá rủi ro liên quan đến tham nhũng |  |  |
| 205-2 Communication and training about anti-corruption policies and procedures | 205-2 Truyền thông và đạo tạo về các chính sách và quy trình chống tham nhũng |  |  |
| 205-3 Confirmed incidents of corruption and actions taken | 205-3 Các vụ việc tham nhũng đã xác nhận và các biện pháp xử lý |  |  |
| **GRI 206: Anti-competitive Behavior 2016 (Hành vi phản cạnh tranh)** | 206-1 Legal actions for anti-competitive behavior, anti-trust, and monopoly practices | 206-1 Hành động pháp lý đối với hành vi phản cạnh tranh, chống độc quyền và độc quyền |  |  |
| **GRI 207: Tax 2019** | 207-1 Approach to tax | 207-1 Phương pháp tiếp cận thuế |  |  |
| 207-2 Tax governance, control, and risk management | 207-2 Quản trị, kiểm soát thuế, quản lý rủi ro |  |  |
| 207-3 Stakeholder engagement and management of concerns related to tax | 207-3 Sự tham gia của các bên liên quan và quản lý các mối quan ngại liên quan đến thuế |  |  |
| 207-4 Country-by-country reporting | 207-4 Báo cáo theo từng quốc gia |  |  |
| **GRI 301: Materials 2016 (Nguyên vật liệu)** | 301-1 Materials used by weight or volume | 301-1 Vật liệu được sử dụng theo trọng lượng hoặc thể tích |  |  |
| 301-2 Recycled input materials used | 301-2 Vật liệu đầu vào tái chế được sử dụng |  |  |
| 301-3 Reclaimed products and their packaging materials | 301-3 Sản phẩm được thu hồi và vật liệu đóng gói của chúng |  |  |
| **GRI 302: Energy 2016 (Năng lượng)** | 302-1 Energy consumption within the organization | 302-1 Tiêu thụ năng lượng trong tổ chức |  |  |
| 302-2 Energy consumption outside of the organization | 302-2 Tiêu thụ năng lượng bên ngoài tổ chức |  |  |
| 302-3 Energy intensity | 302-3 Cường độ sử dụng năng lượng |  |  |
| 302-4 Reduction of energy consumption | 302-4 Giảm tiêu hao năng lượng |  |  |
| 302-5 Reductions in energy requirements of products and services | 302-5 Giảm nhu cầu năng lượng của sản phẩm và dịch vụ |  |  |
| **GRI 303: Water and Effluents 2018 (Nước và nước thải 2018)** | 303-1 Interactions with water as a shared resource | 303-1 Tương tác với nước như nguồn tài nguyên chung |  |  |
| 303-2 Management of water discharge-related impacts | 303-2 Quản lý các tác động liên quan đến xả nước |  |  |
| 303-3 Water withdrawal | 303-3 Rút nước |  |  |
| 303-4 Water discharge | 303-4 Xả nước |  |  |
| 303-5 Water consumption | 303-5 Tiêu thụ nước |  |  |
| **GRI 305: Emissions 2016 (Khí thải)** | 305-1 Direct (Scope 1) GHG emissions | 305-1 Phát thải khí nhà kính trực tiếp (Phạm vi 1) |  |  |
| 305-2 Energy indirect (Scope 2) GHG emissions | 305-2 Phát thải khí nhà kính gián tiếp từ năng lượng (Phạm vi 2) |  |  |
| 305-3 Other indirect (Scope 3) GHG emissions | 305-3 Phát thải khí nhà kính gián tiếp khác (Phạm vi 3) |  |  |
| 305-4 GHG emissions intensity | 305-4 Cường độ phát thải khí nhà kính |  |  |
| 305-5 Reduction of GHG emissions | 305-5 Giảm phát thải khí nhà kính |  |  |
| 305-6 Emissions of ozone-depleting substances (ODS) | 305-6 Phát thải các chất làm suy giảm tầng ozone |  |  |
| 305-7 Nitrogen oxides (NOx), sulfur oxides (SOx), and other significant air emissions | 305-7 Ô-xít Ni- tơ (Nox), Ô-xít lưu huỳnh (Sox) và các khí thải đáng kể khác |  |  |
| **GRI 306: Effluents and Waste 2016 (Nước thải và chất thải 2016)** | 306-3 Significant spills | 306-3 Tràn đổ đáng kể |  |  |
| **GRI 306: Waste 2020 (Chất thải 2020)** | 306-1 Waste generation and significant waste-related impacts | 306-1 Phát sinh chất thải và tác động đáng kể liên quan đến chất thải |  |  |
| 306-2 Management of significant waste-related impacts | 306-2 Quản lý các tác động đáng kể liên quan đến chất thải |  |  |
| 306-3 Waste generated | 306-3 Chất thải phát sinh |  |  |
| 306-4 Waste diverted from disposal | 306-4 Chất thải được chuyển hướng khỏi xử lý |  |  |
| 306-5 Waste directed to disposal | 306-5 Chất thải được đưa đi xử lý |  |  |
| **GRI 308: Supplier Environmental Assessment 2016 (Đánh giá nhà cung cấp về môi trường)** | 308-1 New suppliers that were screened using environmental criteria | 308-1 Các nhà cung cấp mới đã được đánh giá sơ bộ bằng cách sử dụng các tiêu chí về môi trường |  |  |
| 308-2 Negative environmental impacts in the supply chain and actions taken | 308-2 Các tác động môi trường tiêu cực trong chuỗi cung ứng và các hành động đã thực hiện |  |  |
| **GRI 401: Employment 2016 (Việc làm 2016)** | 401-1 New employee hires and employee turnover | 401-1 Số lượng nhân viên thuê mới và tỷ lệ thôi việc |  |  |
| 401-2 Benefits provided to full-time employees that are not provided to temporary or part-time employees | 401-2 Phúc lợi cung cấp cho nhân viên toàn thời gian không dành cho nhân viên tạm thời hoặc bán thời gian |  |  |
| 401-3 Parental leave | 401-3 Nghỉ phép nuôi con |  |  |
| **GRI 402: Labor/Management Relations 2016 (Quan hệ lao động/quản lý 2016)** | 402-1 Minimum notice periods regarding operational changes | 402-1 Thời hạn thông báo tối thiểu về những thay đổi trong hoạt động |  |  |
| **GRI 403: Occupational Health and Safety 2018 (An toàn và sức khoẻ nghề nghiệp 2018)** | 403-1 Occupational health and safety management system | 403-1 Hệ thống quản lý an toàn và sức khoẻ nghề nghiệp |  |  |
| 403-2 Hazard identification, risk assessment, and incident investigation | 403-2 Nhận dạng mối nguy, đánh giá rủi ro và điều tra sự cố |  |  |
| 403-3 Occupational health services | 403-3 Dịch vụ sức khoẻ nghề nghiệp |  |  |
| 403-4 Worker participation, consultation, and communication on occupational health and safety | 403-4 Sự tham gia của người lao động, tham vấn và truyền thông về an toàn và sức khoẻ nghề nghiệp |  |  |
| 403-5 Worker training on occupational health and safety | 403-5 Huấn luyện nhân viên về an toàn và sức khoẻ nghề nghiệp |  |  |
| 403-6 Promotion of worker health | 403-6 Nâng cao sức khoẻ người lao động |  |  |
| 403-7 Prevention and mitigation of occupational health and safety impacts directly linked by business relationships | 403-7 Phòng ngừa và giảm thiểu tác động đến sức khoẻ và an toàn nghề nghiệp được liên kết trực tiếp bởi các mối quan hệ kinh doanh |  |  |
| 403-8 Workers covered by an occupational health and safety management system | 403-8 Người lao động được bảo đảm bởi hệ thống quản lý an toàn và sức khoẻ nghề nghiệp |  |  |
| 403-9 Work-related injuries | 403-9 Chấn thương liên quan đến công việc |  |  |
| 403-10 Work-related ill health | 403-10 Bệnh tật liên quan đến công việc |  |  |
| **GRI 404: Training and Education 2016 (Huấn luyện và Giáo dục)** | 404-1 Average hours of training per year per employee | 404-1 Số giờ đào tạo trung bình mỗi năm cho mỗi nhân viên |  |  |
| 404-2 Programs for upgrading employee skills and transition assistance programs | 404-2 Các chương trình nâng cao kỹ năng cho nhân viên và chương trình hỗ trợ chuyển tiếp |  |  |
| 404-3 Percentage of employees receiving regular performance and career development reviews | 404-3 Tỷ lệ phần trăm nhân viên được đánh giá định kỳ hiệu quả công việc và phát triển nghề nghiệp |  |  |
| **GRI 405: Diversity and Equal Opportunity 2016 (Sự đa dạng và cơ hội bình đẳng)** | 405-1 Diversity of governance bodies and employees | 405-1 Sự đa dạng của cấp quản lý và nhân viên |  |  |
| 405-2 Ratio of basic salary and remuneration of women to men | 405-2 Tỷ lệ lương và thù lao cơ bảo của phụ nữ so với nam giới |  |  |
| **GRI 406: Non-discrimination 2016 (Không phân biệt đối xử)** | 406-1 Incidents of discrimination and corrective actions taken | 406-1 Các vụ việc phân biệt đối xử và các hành động khắc phục đã thực hiện |  |  |
| **GRI 407: Freedom of Association and Collective Bargaining 2016 (Tự do lập hội/ Quyền tham gia công đoàn và Thương lượng tập thể)** | 407-1 Operations and suppliers in which the right to freedom of association and collective bargaining may be at risk | 407-1 Các hoạt động và các nhà cung cấp mà ở đó quyền tự do lập hội/ quyền tham gia công đoàn và thương lượng có thể gặp rủi ro |  |  |
| **GRI 408: Child Labor 2016 (Lao động trẻ em)** | 408-1 Operations and suppliers at significant risk for incidents of child labor | 408-1 Các hoạt động mà nhà cung cấp có rủi ro đáng kể về các vụ việc lao động trẻ em |  |  |
| **GRI 409: Forced or Compulsory Labor 2016 (Lao động cưỡng bức hoặc bắt buộc)** | 409-1 Operations and suppliers at significant risk for incidents of forced or compulsory labor | 409-1 Các hoạt động và nhà cung cấp có rủi ro đáng kể về các vụ việc lao động cưỡng bức và bóc lột |  |  |
| **GRI 410: Security Practices 2016 (Thực hành an ninh)** | 410-1 Security personnel trained in human rights policies or procedures | 410-1 Nhân viên an ninh được đào tạo về chính sách hoặc thủ tục nhân quyền |  |  |
| **GRI 411: Rights of Indigenous Peoples 2016 (Quyền của người dân bản địa)** | 411-1 Incidents of violations involving rights of indigenous peoples | 411-1 Các vụ vi phạm liên quan đến quyền của người dân bản địa |  |  |
| **GRI 413: Local Communities 2016 (Cộng đồng địa phương)** | 413-1 Operations with local community engagement, impact assessments, and development programs | 413-1 Hoạt động có sự tham gia của cộng đồng địa phương, đánh giá tác động và các chương trình phát triển |  |  |
| 413-2 Operations with significant actual and potential negative impacts on local communities | 413-2 Các hoạt động có tác động tiêu cực thực tế và tiềm ẩn đáng kể đến cộng đồng địa phương |  |  |
| **GRI 414: Supplier Social Assessment 2016 (Đánh giá nhà cung cấp về mặt xã hội)** | 414-1 New suppliers that were screened using social criteria | 414-1 Các nhà cung cấp mới đã được đánh giá sơ bộ bằng cách sử dụng các tiêu chí về mặt xã hội |  |  |
| 414-2 Negative social impacts in the supply chain and actions taken | 414-2 Các tác động xã hội tiêu cực trong chuỗi cung ứng và các hành động đã thực hiện |  |  |
| **GRI 415: Public Policy 2016 (Chính sách công)** | 415-1 Political contributions | 415-1 Đóng góp chính trị |  |  |
| **GRI 416: Customer Health and Safety 2016 (Sức khoẻ và An toàn của khách hàng)** | 416-1 Assessment of the health and safety impacts of product and service categories | 416-1 Đánh giá tác động về sức khoẻ và an toàn của các loại sản phẩm và dịch vụ |  |  |
| 416-2 Incidents of non-compliance concerning the health and safety impacts of products and services | 416-2 Các vụ việc không tuân thủ liên quan đến tác động sức khoẻ và an toàn của các sản phẩm và dịch vụ |  |  |
| **GRI 417: Marketing and Labeling 2016 (Tiếp thị và Nhãn hiệu)** | 417-1 Requirements for product and service information and labeling | 417-1 Các yêu cầu đối với thông tin nhãn hiệu, sản phẩm và dịch vụ |  |  |
| 417-2 Incidents of non-compliance concerning product and service information and labeling | 417-2 Các vụ việc không tuân thủ liên quan đến thông tin và nhãn hiệu của sản phẩm và dịch vụ |  |  |
| 417-3 Incidents of non-compliance concerning marketing communications | 417-3 Các vụ việc không tuân thủ liên quan đến truyền thông tiếp thị |  |  |
| **GRI 418: Customer Privacy 2016 (Quyền bảo mật thông tin khách hàng)** | 418-1 Substantiated complaints concerning breaches of customer privacy and losses of customer data | 418-1 Khiếu nại có căn cứ về việc vi phạm Quyền bảo mật thông tin khách hàng và mất dữ liệu khách hàng |  |  |

9.2. Thông tin liên hệ

* **Người liên hệ:**
* **Chức vụ:**
* **Địa chỉ:**
* **Email:**
* **Số điện thoại:**

9.3. Ghi nhận và giải thưởng

*(Liệt kê các giải thưởng, chứng nhận mà doanh nghiệp đã nhận được liên quan đến phát triển bền vững.)*